

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33.339.399.287	32.433.227.469	100.565.651.807	96.199.648.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		33.339.399.287	32.433.227.469	100.565.651.807	96.199.648.694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	24.148.462.625	15.398.587.873	71.415.535.566	45.602.446.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		9.190.936.662	17.034.639.596	29.150.116.241	50.597.201.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	54.256.552	17.687.046	328.048.611	28.270.060
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.194.637.982	2.427.029.766	7.706.821.448	6.604.296.948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.194.637.982	2.427.029.766	7.706.731.552	6.602.265.047
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	5.900.166.042	7.230.111.962	18.719.204.480	19.511.683.939
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	7.092.453.291	5.453.876.898	20.157.550.534	18.205.955.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(5.942.064.101)	1.941.308.016	(17.105.411.610)	6.303.535.643
11. Thu nhập khác	31	VI.07	27.598.803	58.472.532	87.705.875	98.318.492
12. Chi phí khác	32	VI.08	-	-	30.000.000	1.828.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.598.803	58.472.532	57.705.875	96.490.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		(5.914.465.298)	1.999.780.548	(17.047.705.735)	6.400.026.135
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.09		399.956.110		1.280.005.227
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(5.914.465.298)	1.599.824.438	(17.047.705.735)	5.120.020.908
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu



Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
SÓC TRĂNG


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2018
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.144.692.004	120.965.820.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.785.220.136	81.441.680.941
1. Tiền	111	V.1	1.785.220.136	81.441.680.941
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.126.172.915	19.339.876.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	8.893.844.269	12.413.248.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	152.024.953	1.507.572.891
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	157.523.100	5.419.055.181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(77.219.407)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.658.158.480	11.925.183.766
1. Hàng tồn kho	141	V.5	7.658.158.480	11.925.183.766
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.575.140.473	8.259.079.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	7.542.346.678	8.245.881.431
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12b	32.793.795	13.197.886
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

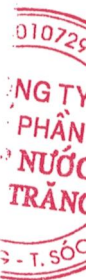
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.341.601.865	285.870.259.755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		238.782.935.231	248.086.352.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	238.782.935.231	248.086.352.540
- Nguyên giá	222		461.758.520.945	439.243.651.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(222.975.585.714)	(191.157.298.579)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231.395.521	4.327.251.964
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	231.395.521	4.327.251.964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	12.064.000.000	12.064.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.263.271.113	21.392.655.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	17.263.271.113	21.392.655.251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u>	270		<u>294.486.293.869</u>	<u>406.836.080.098</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.898.570.426	248.204.750.098
I. Nợ ngắn hạn	310		78.559.919.788	173.395.599.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	42.851.514.028	23.487.464.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	284.494.014	69.225.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	2.977.726.048	1.351.560.509
4. Phải trả người lao động	314		6.040.616.332	5.747.805.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	18.099.402.834	89.017.144.841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	7.812.321.142	50.348.073.597
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		493.845.390	3.374.326.126
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		74.338.650.638	74.809.150.638
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	387.471.895	356.471.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	73.951.178.743	74.452.678.743
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.587.723.443	158.631.330.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	141.587.723.443	158.631.330.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.099.178	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.047.705.735)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.047.705.735)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u>	440		<u>294.486.293.869</u>	<u>406.836.080.098</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)
Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)
Võ Chi Phương Diệu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126.823.143.864	120.256.757.375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(32.563.605.439)	(19.808.529.210)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.096.478.883)	(29.333.884.483)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.706.731.552)	(6.604.296.948)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(387.711.046)	(131.624.534)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		1.786.383.064	23.942.136.978
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(92.167.266.965)	(21.094.734.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(31.312.266.957)	67.225.824.723
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.634.951.994)	(36.642.545.405)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			58.879.265
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		328.010.601	28.270.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.306.941.393)	(36.555.396.080)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1.891.544.568
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.940.796.743	31.498.235.662
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(45.978.049.198)	(46.059.497.310)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-43.037.252.455	-12.669.717.080
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(79.656.460.805)	18.000.711.563
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.441.680.941	3.882.404.638
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1.785.220.136	21.883.116.201

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)
Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)
Võ Chi Phương Diệu

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2018



(Chữ ký)
Đặng Văn Ngộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2018**

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh năm đầu tiên của Công ty là từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh cho những năm tiếp theo của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 02 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa và Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco;
- 11 xí nghiệp trực thuộc:
 - + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
 - + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
 - + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
 - + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
 - + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
 - + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
 - + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
 - + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
 - + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
 - + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
 - + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018.

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

8. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- * Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- * Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- * Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- * Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Các loại thuế khác : Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018**V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
- Tiền mặt	822.367.903	100.210.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	962.852.233	2.138.081.077
- Tiền thu từ cổ phần hóa	-	79.198.005.864
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (Eur)	-	5.384.000
Cộng :	1.785.220.136	81.441.680.941

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
a) Tiền nước		
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	2.864.457.955	3.417.396.025
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Phú Lợi	3.646.790.130	3.852.290.986
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Xuyên	266.101.695	689.047.845
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Vĩnh Châu	272.380.901	718.245.988
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Long Phú	220.870.704	547.701.122
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Kế Sách	185.119.217	474.668.313
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Trần Đề	159.534.333	564.587.040
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Mỹ Tú	226.430.086	371.183.426
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Thạnh Trị	163.814.387	464.807.278
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Đại Ngãi	31.281.071	314.460.132
- Tiền nước - Xí nghiệp CN Ngã Năm	173.716.957	224.765.208
b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư		
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sóc Trăng	102.572.474	102.572.474
- Phòng Quản lý Đô thị TP Sóc Trăng	7.825.350	21.208.650
- Ban QL DA các công trình y tế tỉnh Sóc Trăng	-	222.000
- Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng (Ban Quản Lý Dự án 1 Tỉ	3.012.000	4.217.000
- Công ty CP Đầu Tư Xây Lắp Miền Nam	43.999.692	515.494.760
- Cty CP Đầu Tư XD TMDV Hồng Phát	12.380.000	-
- Công ty CP Đầu tư Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Phú Thái	-	704.000
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	144.597.874	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây Dựng Thuận Kiến	122.201.390	-
- Công ty TNHH XD Tuấn Lan	18.564.043	-
- Trường THCS Dân Tộc Nội Trú Châu Thành	28.989.162	-
- Cty CP ĐT và PT ĐT Dầu Khí Cửu Long	88.085.189	-
- Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư cho khách hàng khác	2.251.659	-
c) Nước uống đóng chai	108.868.000	129.676.000
Cộng :	8.893.844.269	12.413.248.247

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	19.353.103	19.353.103
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	37.260.800	15.852.800
- Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Vạn An - CN Cần Tho	-	15.000.000
- Công ty CP Tư Vấn và Thẩm Định Giá Đông Nam	-	140.000.000
- Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam ST	-	370.071.938
- Công ty TNHH MTV MT và Tư Vấn Huấn Luyện Miền Nam	19.000.000	19.000.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Đại Nam Mộc	21.411.050	21.411.050
- Công ty TNHH PFK Việt Nam	55.000.000	906.884.000
Cộng :	152.024.953	1.507.572.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
- Phải thu về ký quỹ	157.523.100	196.042.721
- Phải thu về cổ phần hóa	-	452.231.000
- Phải thu về trả tiền mua đất khi cổ phần hóa	-	2.300.916.276
- Phải thu về trả tiền mua đất năm 2016 và 2017	-	2.330.140.000
- Phải thu thuế TNCN năm 2017	-	138.970.314
- Phải thu khác (BHXH nộp thừa)	-	754.870
	157.523.100	5.419.055.181

5. Hàng tồn kho

	Ngày 30/09/2018		Ngày 29/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	34.476.000	-	-	-
- Phụ tùng thay thế.	7.284.321.885	-	11.541.277.535	-
- Công cụ, dụng cụ.	223.596.131	-	383.906.231	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	115.764.464	-	-	-
Cộng :	7.658.158.480		11.925.183.766	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	96.194.987.304	65.112.191.982	275.556.316.525	1.697.931.047	682.224.261	439.243.651.119
Tăng trong kỳ						
- Mua trong năm.						
- Đầu tư XDCH hoàn thành.	9.050.658.310	5.420.668.964	7.252.874.999			21.724.202.273
- Tăng khác.	323.062.753	467.604.800				790.667.553
Giảm trong kỳ						0
Số dư cuối kỳ	105.568.708.367	71.000.465.746	282.809.191.524	1.697.931.047	682.224.261	461.758.520.945
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	48.411.888.736	18.757.146.085	122.644.558.164	735.993.427	607.712.167	191.157.298.579
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	11.027.677.420	4.742.188.790	15.811.009.703	205.491.820	31.919.402	31.818.287.135
Giảm trong kỳ						0
Số dư cuối kỳ	59.439.566.156	23.499.334.875	138.455.567.867	941.485.247	639.631.569	222.975.585.714
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	47.783.098.568	46.355.045.897	152.911.758.361	961.937.620	74.512.094	248.086.352.540
- Tại ngày cuối kỳ	46.129.142.211	47.501.130.871	144.353.623.657	756.445.800	42.592.692	238.782.935.231

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
a) Mua sắm tài sản cố định		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	231.395.521	3.952.845.931
- Bể 500m3 NMN Phường 8		1.334.732.455
- Khoan robot đặt ống HDPE 160 ngang qua Quốc Lộ 1A(trường Quân khu 9)		46.876.200
- Khoan robot đặt ống HDPE 160 qua kênh 30/4(cầu 30/4) dọc Quốc Lộ 60		55.280.520
- Cài tạo trạm bơm cấp 2 - XN Nguyễn Chí Thanh		213.683.636
- Lắp thiết bị cấp II+bổ sung 01 bồn lọc -cụm xử lý số 2 (CN+Đ) NMN P8		270.483.970
- Cung cấp và lắp đặt tủ điều khiển MSB, hệ thống cấp nước tại nhà máy nước Phú Lợi		956.159.773
- Lắp đặt công nghệ bồn xử lý nước thải XNCN Nguyễn Chí Thanh		162.721.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

- Tuyến ống D168 dọc QL 60 đoạn km 120+813 đến km 119+000	3.636.364	
- Tuyến ống Lộ dal dọc Kênh Hương Lộ ấp An Nghiệp - Kế Sách		30.081.819
- Tuyến ống truyền tải D114 ấp An Phú Đông - Kế Sách		3.636.364
- Hệ thống xử lý Amoni Hải Ngư		172.000
- Lắp đặt công nghệ cụm xử lý - XNCN Long Phú (Gia công bồn lọc)		521.293.592
- Nhà bao che XN Long Phú		23.931.819
- Nhà vệ sinh, hàng rào xây kín 3m, san lấp, sân nền, rãnh thoát nước - XN CN Long Phú		22.445.455
- Đường tỉnh 934 đoạn km 001+350 đến km 003+300 Mỹ Xuyên		52.291.819
- Lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời XN Mỹ Xuyên		1.818.182
- Tuyến ống đưng Nam Sông Hậu đoạn km 73+810 đến km 74+930, km76+722,6 đến 77+782,6...		257.236.460
- Hệ thống xử lý nước tại Cảng cá Trần Đề	60.691.490	
- Đẩu nổi từ Cụm xử lý Cảng cá Trần Đề vào đường 30/04	99.514.433	
- Cải tạo tuyến ống áp Sóc Giữa, Giồng Giữa - Lịch Hội Thượng	67.553.234	
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	374.406.033
- Cải tạo phòng làm việc + nhà kho XN Mỹ Xuyên		231.857.301
- Cải tạo tuyến ống trạm phường 8- Cao Thắng Nguyễn Chí Thanh		70.985.900
- Cải tạo tháp cường bức bề lọc xộp XNCN Phú Lợi		71.562.832
Cộng :	231.395.521	4.327.251.964

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 30/09/2018			Ngày 29/12/2017		
	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Gía gốc	Dự phòng	Gía trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	12.064.000.000	-	12.064.000.000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
- Lắp đặt miễn phí	3.242.495.681	3.559.747.174
- Bảo dưỡng	8.353.663.592	10.323.282.379
- Lắp trụ cứu hỏa	930.539.896	1.431.867.689
- CP trả trước tiền đất do xác định lại giá trị doanh nghiệp	366.081.412	489.898.128
- Lợi thế thương mại khi xác định lại giá trị doanh nghiệp	1.938.600.420	2.594.277.378
- Cải tạo 4 khung lọc xộp XN CN Phú Lợi	39.067.836	157.566.410
- Thay van điện cụm xử lý - XN CN Phú Lợi	1.957.420.704	2.619.463.091
- Cải tạo Trạm bơm cấp II - XN CN Kế Sách	53.693.274	216.553.002
- Cải tạo Tuyến ống CN Trạm P8 - đường Cao Thắng	20.620.399	-
- Lan can, cầu thang, hành lang Hội trường 1 (nhà WC công ty)	11.844.074	-
- Mái che nhà trực vận hành, nhà hóa chất nổi dài, chi phí	11.335.137	-
- Cải tạo tháp cường bức bề lọc xộp XNCN PL	21.341.933	-
- Bơm chìm giếng hiệu SP 77-6 XNCN Kế Sách	48.903.031	-
- Bơm chìm giếng hiệu SP 77-5 XNCN Mỹ Tú	43.661.993	-
- Bơm chìm giếng hiệu GF SP 60-6 XNCN Thạnh Trị	30.162.286	-
- Lát ốp gạch bề chứa, tường nhà RO Phú Lợi	45.728.847	-
- Cụm xử lý XNCN Phú Lợi	50.439.669	-
- Cải tạo tuyến ống cầu Trắng đường Lê Hồng Phong nổi dài Tin	19.983.644	-
- Sơn van phòng, chống thấm seeno mái, cải tạo cống-sân, sơn hàng rào, nhà kho, nhà vệ sinh, hồ lắng, bể hút, hồ cá	35.648.790	-
- Bình 20lit + bình gallon SX nước đóng chai	42.038.495	-
Cộng :	17.263.271.113	21.392.655.251



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/09/2018		Ngày 29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ban Quản lý các khu CN Sóc Trăng	-	-	27.698.720	27.698.720
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	418.670.670	418.670.670	557.989.960	557.989.960
- Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Minh Hoà	217.067.400	217.067.400	-	-
- Công ty TNHH Hoà Nhựa Đệ Nhất	2.308.910.497	2.308.910.497	853.167.471	853.167.471
- Công ty TNHH MTV TM DV An Hoàng Phát	503.435.350	503.435.350	494.901.550	494.901.550
- Công ty TNHH Kỹ Thuật P và P	1.438.749.260	1.438.749.260	744.826.170	744.826.170
- Công ty TNHH TM Sương Mai	33.126.000	33.126.000	-	-
- Công ty TNHH TM DV KT Nguyễn Trần	104.624.982	104.624.982	-	-
- Công ty TNHH TM DV Hưng Phát	102.215.300	102.215.300	108.900.000	108.900.000
- Công ty TNHH ánh Quang	22.032.000	22.032.000	-	-
- Công ty TNHH ASA Việt Nam	18.571.399	18.571.399	-	-
- Công ty CP Cơ Khí Tinh Sóc Trăng	-	-	18.500.000	18.500.000
- Công ty TNHH XHK TM Hoàng Phúc	30.500.000	30.500.000	-	-
- Công ty CP Tư vấn và kiểm định XD Hiệp Hòa Phát	60.052.000	60.052.000	20.000.000	20.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Kiểm Định Xây Dựng Miền Tây	186.668.101	186.668.101	205.999.000	205.999.000
- Chi Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất Lượng tỉnh Sóc Trăng	-	-	120.000.000	120.000.000
- Công ty Điện Lực Sóc Trăng	-	-	229.810.709	229.810.709
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa	37.241.600	37.241.600	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam	92.954.398	92.954.398	-	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT - Sóc Trăng	94.973.340	94.973.340	23.883.300	23.883.300
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.609.951.575	2.609.951.575	2.608.541.870	2.608.541.870
- Công ty TNHH TM DV Mai Khoa Đạt	128.121.180	128.121.180	-	-
- Công ty CP Đầu Tư TM XNK Phú Thái	1.960.435.200	1.960.435.200	3.816.870.000	3.816.870.000
- Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng SPC	180.699.000	180.699.000	2.388.330	2.388.330
- Công ty TM DV Xây dựng Âu Mỹ	-	-	12.100.000	12.100.000
- Công ty TNHH SX TM Dv Hiệp Thành Phát	75.900.000	75.900.000	57.420.000	57.420.000
- Công ty TNHH TM DV & Xây dựng ACB	44.000.000	44.000.000	-	-
- DNTN Sáu - CN Xăng Dầu Số 6	36.120.000	36.120.000	-	-
- Công ty CP Van Shin Yi	98.628.200	98.628.200	50.721.000	50.721.000
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hạ Tầng Việt Nam	25.306.364	25.306.364	-	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Trường Thuận	24.750.000	24.750.000	-	-
- Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Đô Thị Việt	462.671.000	462.671.000	462.671.000	462.671.000
- Công ty TNHH TM và DV Trúc Như	36.582.000	36.582.000	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ HCL	109.538.000	109.538.000	-	-
- Công ty CP Thương Mại Và Môi Trường Việt Nam	260.370.000	260.370.000	-	-
- Công ty CP Nhựa STROMAN	883.946.900	883.946.900	-	-
- Công ty CP Chứng Khoán Phổ Wall	50.000.000	50.000.000	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại TGC	45.100.000	45.100.000	-	-
- Công ty TNHH Tối Ưu Mạng Nước	200.000.000	200.000.000	-	-
- Công ty CP ĐT XD quốc tế Nhật Minh	2.446.885.140	2.446.885.140	-	-
- Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh ST	-	-	382.624.720	382.624.720
- Đoàn Tài nguyên Nước Sông Hậu	1.497.555.690	1.497.555.690	616.818.690	616.818.690
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	5.020.604.091	5.020.604.091	2.099.841.647	2.099.841.647
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	5.479.466.203	5.479.466.203	3.234.547.160	3.234.547.160
- Trung Tâm Y Tế Dự Phòng Sóc Trăng	-	-	49.572.000	49.572.000
- Công ty CP Công Nghệ Nước Nam An Xanh	-	-	176.000.000	176.000.000
- Công ty CP TK và Xây dựng Lĩnh Nam	2.069.630.700	2.069.630.700	-	-
- Công ty TNHH ĐT XD & TM Khang Việt 1	416.653.702	416.653.702	585.263.758	585.263.758
- Công ty CP TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	1.919.262.347	1.919.262.347	-	-
- Công ty CP Tư Vấn XD Khánh Hưng	4.301.500	4.301.500	4.301.500	4.301.500
- Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Kiến Việt	772.067.145	772.067.145	-	-
- Công ty CP kỹ nghệ cao á Châu	1.000.960.786	1.000.960.786	135.944.073	135.944.073
- Công ty CP Nước Lạnh	-	-	1.468.000.000	1.468.000.000
- Các nhà cung cấp khác	15.650.000	15.650.000	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	4.880.039.608	4.880.039.608	1.197.037.110	1.197.037.110
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	4.426.525.400	4.426.525.400	3.121.124.600	3.121.124.600
Cộng :	42.851.514.028	42.851.514.028	23.487.464.338	23.487.464.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	-	69.225.000
- Công ty TNHH XD Điện Vĩ Thành	141.262.000	-
- Công ty TNHH Sáng Quang	81.729.014	-
- Công ty CP ĐT PT Dầu khí Cửu Long	61.503.000	-
Cộng :	284.494.014	69.225.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 29/12/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/09/2018
a) Phải nộp	1.351.560.509	13.610.598.963	11.984.433.424	2.977.726.048
Thuế GTGT	-	5.322.029.899	5.322.029.899	-
Thuế TNDN	350.929.228	18.390.909	369.320.137	-
Thuế TNCN	185.173.949	41.520.951	225.594.900	1.100.000
Thuế tài nguyên	540.119.324	4.763.686.579	3.533.267.059	1.770.538.844
Phí nước thải sinh hoạt	275.338.008	3.427.722.469	2.496.973.273	1.206.087.204
Các khoản phải nộp khác	-	37.248.156	37.248.156	-
	Ngày 29/12/2017	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30/09/2018
b) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	8.245.881.431	4.808.364.401	5.511.899.154	7.542.346.678
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.197.886	1.205.000	-	14.402.886
Thuế TNDN	-	18.390.909	-	18.390.909

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	816.774.368	-
- Phải trả về nhà nước tiền bán cổ phần	-	79.698.257.765
- Phải trả về nhà nước khoản vốn viện trợ và vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh 2016 và 2017	-	3.435.417.608
- Thu hộ phí thoát nước Cty CP Công trình Đô Thị Sóc Trăng	15.156.083.543	5.504.488.168
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	1.181.499.628	365.458.132
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	945.045.295	-
- Các khoản phải trả khác	-	13.523.168
Cộng :	18.099.402.834	89.017.144.841

14. Vay và nợ thuê tài chính:**14a. Vay ngắn hạn**

	Ngày 30/09/2018		Trong kỳ		Ngày 29/12/2017	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	0	0	2.940.796.743	25.882.780.560	22.941.983.817	22.941.983.817
Phương Đông - CN Sóc Trăng	-	-	1.341.944.987	4.621.537.641	3.279.592.654	3.279.592.654
Vietinbank - CN Sóc Trăng	-	-	-	9.893.404.796	9.893.404.796	9.893.404.796
Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	-	-	1.598.851.756	11.367.838.123	9.768.986.367	9.768.986.367
Vay dài hạn chuyển trả ngắn hạn trong kỳ	7.812.321.142	7.812.321.142	501.500.000	20.095.268.638	27.406.089.780	27.406.089.780
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	1.173.000.000	1.173.000.000	-	1.173.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000
BIDV - CN Sóc Trăng	746.000.000	746.000.000	132.000.000	2.742.000.000	3.356.000.000	3.356.000.000
Vietcombank - CN Sóc Trăng	186.720.594	186.720.594	369.500.000	2.883.637.923	2.700.858.517	2.700.858.517
Vietinbank - CN Sóc Trăng	4.343.100.548	4.343.100.548	-	9.206.130.715	13.549.231.263	13.549.231.263
Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	1.363.500.000	1.363.500.000	-	4.090.500.000	5.454.000.000	5.454.000.000
Cộng	7.812.321.142	7.812.321.142	3.442.296.743	45.978.049.198	50.348.073.597	50.348.073.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

14b. Vay dài hạn

	Ngày 30/09/2018		Trong kỳ		Ngày 29/12/2017	
	Gía trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả
NH Phát triển VN - CN Sóc Trăng	4.685.641.910	4.685.641.910	-	-	4.685.641.910	4.685.641.910
BIDV - CN Sóc Trăng	8.345.249.197	8.345.249.197	-	132.000.000	8.477.249.197	8.477.249.197
Vietcombank - CN Sóc Trăng	1.724.704.280	1.724.704.280	-	369.500.000	2.094.204.280	2.094.204.280
Vietinbank - CN Sóc Trăng	39.453.276.431	39.453.276.431	-	-	39.453.276.431	39.453.276.431
Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	19.742.306.925	19.742.306.925	-	-	19.742.306.925	19.742.306.925
	73.951.178.743	73.951.178.743	0	501.500.000	74.452.678.743	74.452.678.743

15. Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30/09/2018	Ngày 29/12/2017
- Tiền ký quỹ	387.471.895	356.471.895
	387.471.895	356.471.895

16. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.777.823.958					61.777.823.958
- Tăng vốn năm trước	96.853.506.042					96.853.506.042
- Lãi trong năm trước					7.082.866.653	7.082.866.653
- Tăng khác			225.662.463			225.662.463
- Giảm khác			225.662.463		7.082.866.653	7.308.529.116
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	-	-	-	-	158.631.330.000
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ		4.099.178			(17.047.705.735)	(17.043.606.557)
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	4.099.178	0	0	(17.047.705.735)	141.587.723.443

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu tiền nước	31.639.070.095	30.588.944.955	95.273.731.521	91.202.110.956
Doanh thu lắp đặt	976.994.192	1.090.687.972	2.858.922.562	2.544.118.441
Doanh thu nước uống đóng chai	723.335.000	746.321.814	2.351.147.724	2.345.985.900
Doanh thu khác	-	7.272.728	81.850.000	107.433.397
Cộng :	33.339.399.287	32.433.227.469	100.565.651.807	96.199.648.694

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

03. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn Nước	23.032.218.993	14.018.272.946	68.298.558.551	41.847.130.410
- Giá vốn Lắp đặt	647.378.575	180.690.385	2.023.335.418	1.622.689.017
- Giá vốn Nước uống đóng chai	468.865.057	1.199.624.542	1.093.641.597	2.132.627.347
Cộng :	24.148.462.625	15.398.587.873	71.415.535.566	45.602.446.774

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi	54.256.552	17.687.046	328.010.601	23.440.794
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	-	38.010	4.829.266
	54.256.552	17.687.046	328.048.611	28.270.060

05. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí lãi vay	2.194.637.982	2.427.029.766	7.706.731.552	6.602.265.047
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	-	89.896	2.031.901
	2.194.637.982	2.427.029.766	7.706.821.448	6.604.296.948

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Lương	1.673.990.936	1.501.011.623	5.125.328.593	4.559.606.421
- Bảo dưỡng	1.526.320.287	1.326.171.700	4.718.985.787	4.109.297.933
- Sửa chữa thường xuyên	263.425.366	1.199.761.210	1.532.979.431	2.658.346.107
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	769.877.936	864.216.496	2.350.445.178	2.370.335.182
- Chi phí bán hàng khác	1.666.551.517	2.338.950.933	4.991.465.491	5.814.098.296
	5.900.166.042	7.230.111.962	18.719.204.480	19.511.683.939

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Lương	2.822.990.178	2.696.556.092	8.580.939.307	4.125.277.691
- Thuế tài nguyên	1.581.953.506	1.570.012.876	4.763.686.579	3.030.658.300
- Khấu hao TSCĐ	770.562.435	500.028.809	2.293.737.859	1.006.720.796
- Chi phí quản lý DN khác	1.916.947.172	2.589.497.880	4.519.186.789	4.589.421.765
	7.092.453.291	5.453.876.898	20.157.550.534	18.205.955.450

07. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền nhân công cúp mở nước	22.103.000	15.309.000	68.629.551	39.459.000
- Các khoản thu khác	5.495.803	43.163.532	19.076.324	58.859.492
	27.598.803	58.472.532	87.705.875	98.318.492

08. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí khác	-	-	30.000.000	1.828.000
	0	0	30.000.000	1.828.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	(5.914.465.298)	1.999.780.548	(17.047.705.735)	6.400.026.135
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ	(5.914.465.298)	1.999.780.548	(17.047.705.735)	6.400.026.135
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.000.000	-	30.000.000	-
+ Chi phí không được trừ	30.000.000	-	30.000.000	-
- Thu nhập chịu thuế	(5.884.465.298)	1.999.780.548	(17.017.705.735)	6.400.026.135
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp	-	399.956.110	-	1.280.005.227
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	399.956.110	0	1.280.005.227

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	12.496.660.115	11.750.181.928	37.949.558.392	32.296.260.382
- Chi phí nhân công.	9.849.898.921	8.213.287.946	29.519.322.510	24.837.545.104
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	10.683.858.918	4.470.937.963	31.799.152.618	13.661.642.988
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	667.177.590	731.889.420	1.758.138.846	1.843.932.817
- Chi phí khác bằng tiền.	3.443.486.414	2.916.279.476	9.266.118.214	10.680.704.872
Cộng :	37.141.081.958	28.082.576.733	110.292.290.580	83.320.086.163

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Chi Phương Diệu



Dặng Văn Ngộ